TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẢO LÂM
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **01**/2018/KDTM- ST
Ngày: 12- 02- 2018
V/v Tranh chấp hợp đồng kinh doanh thương mại mua bán hàng hóa và tranh chấp hợp đồng kinh doanh thương mại cung ứng dịch vụ.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẢO LÂM, TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Bích Thủy**
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà **Phan Thị Hà**
2. Bà **Hồ Thị Hồng Liên**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Lê Thị Hòa**, thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B *tham gia phiên tòa:* Bà **Lâm Thị Hồng**- Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 02 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2017/TLST- KDTM ngày 04 tháng 10 năm 2017 về tranh chấp hợp đồng kinh doanh thương mại mua bán hàng hóa và tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2017/QĐXXST- KDTM ngày 19 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* **Công ty trách nhiệm hữu hạn(TNHH) T**

Địa chỉ: 15/15 Hồng Bàng, phường 2, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng
Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn: ông Nguyễn Thành L, sinh năm 1966- Chức vụ: Giám đốc*(có mặt)*- Địa chỉ: 15/15 Hồng Bàng, phường 2, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng.

2. *Bị đơn:* **Công ty cổ phần(CP) S3.**

Địa chỉ: 105 Phạm Văn Đồng, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai.
Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Ông Vũ D- Chức vụ: Tổng giám đốc
Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Phan Thanh N, sinh năm 1980- Địa chỉ: 198/6 khu phố 5, phường Tăng Nhơn Phú A, quận 9, Thành Phố Hồ Chí Minh- Văn bản ủy quyền số 31/GUQ-SD3 ngày 29/01/2018*(vắng mặt).*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 26/9/2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn Công ty TNHH T trình bày: Nguyên đơn là loại hình doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên, do ông Nguyễn Thành L làm

giám đốc. Công ty được Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp ngày 15/10/2010. Ngày 05/01/2013 nguyên đơn có ký hợp đồng mua bán số 62/HĐMB/SĐ3- TL/2013 với bị đơn Công ty cổ phần S3. Theo nội dung của hợp đồng, nguyên đơn bán cát xây dựng cho bị đơn để xây dựng công trình thủy điện Đồng Nai 5 tại huyện B, tỉnh Lâm Đồng. Nội dung công việc, khối lượng, chất lượng, địa điểm, phương thức thanh toán, trách nhiệm của mỗi bên, đơn giá … được hai bên thể hiện rõ trong hợp đồng. Ngày 10/01/2013 giữa hai công ty có ký thêm 01 phụ lục hợp đồng số 01-62/SĐ3-TL/2013 bổ sung giá cát bán đã có vận chuyển đến chân công trình là 723.671 đồng/m^3, phụ lục này là một phần không thể tách rời hợp đồng chính. Hợp đồng và phụ lục hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký kết. Tiếp đến ngày 02/5/2014, nguyên đơn có ký một hợp đồng vận chuyển số 24/HĐVC/SĐ3- TL/2014 với bị đơn. Theo nội dung hợp đồng, nguyên đơn đồng ý nhận thu dọn, vận chuyển vữa bê tông RCC phục vụ thi công công trình thủy điện Đồng Nai 5 cho bị đơn. Về đơn giá, giá trị hợp đồng, địa điểm, phương thức vận chuyển, thanh toán, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên được quy định rõ trong hợp đồng. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký kết.

Sau khi ký kết các hợp đồng, phía nguyên đơn đã thực hiện đúng các nội dung đã thỏa thuận. Về phương thức thanh toán có quy định rõ bên bị đơn có trách nhiệm thanh toán cho bên nguyên đơn 85% khối lượng đã thực hiện trong tháng trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hóa đơn chứng từ thanh toán, còn lại 15 % khối lượng sẽ được thanh toán vào tháng tiếp theo. Về phía bị đơn thường xuyên vi phạm nghĩa vụ thanh toán, không thanh toán đủ và đúng thời gian đã quy định trong hợp đồng. Đến ngày 03/11/2016 hai bên đã tiến hành đối chiếu công nợ và có xác nhận, đóng dấu của hai công ty. Theo đó bị đơn chưa thanh toán tiền hàng và tiền dịch vụ vận chuyển cho nguyên đơn với tổng số tiền 4.883.965.512 đồng. Nguyên đơn đã nhiều lần liên hệ với bị đơn yêu cầu thanh toán số tiền trên nhưng không thực hiện. Ngày 24/3/2017 hai bên có lập biên bản làm việc, bị đơn cam kết sẽ thanh toán số tiền còn thiếu như trên chậm nhất là ngày 30/6/2017 tuy nhiên đến nay vẫn chưa thanh toán nợ. Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền còn nợ 4.883.965.512 đồng, yêu cầu tính lãi phát sinh từ ngày 31/12/2015 đến ngày 30/9/2017(tạm tính thời gian trả lãi): 4.883.965.512 đồng x 1.5% x 21 tháng = 1.538.449.136 đồng, cộng cả gốc và lãi là 6.422.414.648 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn có đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại khoản 12 Điều 114 Bộ luật tố tụng dân sự về việc cấm Tổng công ty S, Ban điều hành dự án thủy điện Đồng Nai 5 Tổng công ty S thực hiện hành vi hoàn trả số tiền 6.339.387.235 đồng cho bị đơn dưới bất kì hình thức nào cho đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án.

Tại bản tự khai đề ngày 02/02/2018, người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty cổ phần S3 trình bày: Giữa Công ty TNHH T và Công ty cổ phần S3 có ký hợp đồng mua bán số 62/HĐMB/SĐ3- TL/2013 về việc mua bán cát phục vụ thi công công trình thủy điện Đồng Nai 5. Ngày 03/11/2016 hai bên có đối chiếu công nợ ghi nhận công nợ là 4.883.965.512 đồng. Công nợ giữa hai bên chưa được giải quyết do Ban điều hành dự án thủy điện Đồng Nai 5 Tổng công ty S vẫn chưa thanh toán cho Công ty cổ phần S3. Về yêu cầu tiền lãi của Công ty TNHH T với số tiền 1.538.449.136 đồng, Công ty cổ phần S3 không chấp nhận vì trong hợp đồng không có điều khoản nào về tính lãi cho việc chậm thanh toán. Đồng thời Công ty cổ phần S3 đề nghị Tòa án hoãn phiên tòa ngày

12/02/2018 để có thời gian báo cáo, xin ý kiến chỉ đạo việc thỏa thuận, hòa giải với Công ty TNHH T.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai về chứng cứ và hòa giải ngày 06/12/2017 nhưng không được vì lý nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Tòa án triệu tập các đương sự hòa giải vụ án lần 2 vào ngày 19/12/2017 nhưng không được vì lý do nguyên đơn có đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải vụ án.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn có thay đổi yêu cầu khởi kiện như sau: Yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền nợ gốc 4.883.965.512 đồng, yêu cầu tính lãi phát sinh từ ngày đối chiếu công nợ đến ngày xét xử vụ án theo lãi suất quy định của pháp luật. Yêu cầu tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời Tòa án đã áp dụng để đảm bảo thi hành án khi bản án có hiệu lực pháp luật. Đại diện hợp pháp của bị đơn mặc dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền gốc là 4.883.965.512 đồng và chịu lãi phát sinh theo quy định của pháp luật 0.83%/tháng từ ngày đối chiếu công nợ đến ngày xét xử(03/11/2016- 12/02/2018) là 620.214.780 đồng, tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời đã áp dụng để đảm bảo thi hành án, buộc bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại theo quy định của pháp luật trên số nợ phải trả cho nguyên đơn, hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty cổ phần S3 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Ông Nguyễn Thành L là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn Công ty TNHH T có mặt tại phiên tòa không yêu cầu hoãn phiên tòa, đề nghị xét xử vụ án theo quy định của pháp luật. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

2.1 Về quan hệ tranh chấp:

Hợp đồng mua bán số 62/HĐMB/SĐ3- TL/2013 ngày 05/01/2013, phụ lục hợp đồng số 01-62/HĐMB/SĐ3-TL/2013 ngày 10/01/2013 với nội dung mua bán cát các loại nhằm phục vụ thi công công trình thủy điện Đồng Nai 5. Hợp đồng vận chuyển số 24/HĐVC/SĐ3- TL/2014 ngày 02/5/2014 với nội dung vận chuyển vữa bê tông RRC từ trạm trộn của chi nhánh Sông Đà 302- Công ty cổ phần S3 đến hạng mục đang thi công tại Công trình thủy điện Đồng Nai 5, đào, xúc, vận chuyển đất, đá hỗn hợp, vữa bê tông

RRC đổ ra bãi thải, nạo vét mương công trình thủy điện Đồng Nai 5. Các hợp đồng trên được ký kết giữa Công ty TNHH T và Công ty cổ phần S3 đều có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận. Nay Công ty TNHH T khởi kiện tại Tòa án yêu cầu Công ty cổ phần S3 thanh toán số tiền còn nợ 4.883.965.512 đồng và lãi chậm trả phát sinh từ các hợp đồng kinh tế như trên. Căn cứ vào Điều 513 Bộ luật dân sự 2015, khoản 8, 9 Điều 3, Điều 24, Điều 74 Luật thương mại 2005; khoản 1 Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ tranh chấp: Tranh chấp hợp đồng kinh doanh thương mại mua bán hàng hóa và tranh chấp hợp đồng kinh doanh thương mại cung ứng dịch vụ.

2.2 Về thẩm quyền giải quyết:

Đối với hợp đồng mua bán số 62/HĐMB/SĐ3-TL/2013 mua bán cát các loại được ký kết ngày 05/01/2013 giữa Công ty TNHH Thành Luân và Công ty CP Sông Đà 3 tại Điều 6 có thỏa thuận: "… Trường hợp hai bên không tự giải quyết được bằng thương lượng thì đưa ra Tòa kinh tế địa phương nơi thi công công trình thủy điện Đồng Nai 5, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng yêu cầu giải quyết. Phán quyết của Tòa án là quyết định cuối cùng mà hai bên phải thực hiện. Mọi phí tổn do bên có lỗi chịu". Do các đương sự tự nguyện lựa chọn Tòa án nơi thực hiện hợp đồng để giải quyết tranh chấp và thỏa thuận này đúng với quy định của pháp luật về thẩm quyền giải quyết tranh chấp của Tòa án. Căn cứ vào điểm g khoản 1 Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự, tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng.

Đối với hợp đồng cung ứng dịch vụ số 24/HĐVC/SĐ3- TL/2014 được ký kết giữa Công ty TNHH T và công ty CP S3 ngày 02/5/2014 tại điều 6 có quy định: "…Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp có tranh chấp xảy ra, hai bên không tự giải quyết được thì sẽ đưa tranh chấp ra Tòa kinh tế thành phố Gia Lai để yêu cầu giải quyết. Quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng bắt buộc cả hai bên phải thi hành. Mọi phí tổn do bên vi phạm chịu trách nhiệm". Nguyên đơn khởi kiện bị đơn về vi phạm hợp đồng tại Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm vì cho rằng thỏa thuận chọn Tòa án giải quyết trong vụ án này trái với quy định của pháp luật, nguyên đơn lựa chọn Tòa án nơi thực hiện hợp đồng tại Công trình thủy điện Đồng Nai 5, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng để giải quyết vụ án. Xét thỏa thuận chọn Tòa án giải quyết tranh chấp ghi trong hợp đồng không đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, nguyên đơn có quyền lựa chọn Tòa án nơi thực hiện hợp đồng để giải quyết. Đồng thời tại biên bản đối chiếu công nợ và biên bản làm việc giữa hai công ty ngày 03/11/2016 thể hiện tổng số tiền còn nợ là 4.883.965.512 đồng. Căn cứ điểm g khoản 1 Điều 40, Điều 8 Nghị quyết 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn một số quy định trong phần thứ nhất *" những quy định chung"* của BLTTDS, thẩm quyền giải quyết tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ giữa hai công ty thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng. Vì vậy Tòa án thụ lý giải quyết vụ án như trên là đúng thẩm quyền.

[3] Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu của nguyên đơn là Công ty TNHH T về việc yêu cầu bị đơn là Công ty cổ phần S3 thanh toán tiền hàng còn nợ tổng số tiền 4.883.965.512 đồng và lãi phát sinh theo quy định của pháp luật thấy rằng:

Về hợp đồng mua bán hàng hóa ký kết giữa hai công ty số 62/HĐMB/SĐ3-TL/2013 ngày 05/01/2013 và Phụ lục hợp đồng số 01-62/HĐMB/SĐ3-TL/2013 ngày 10/01/2013

quy định bên nguyên đơn bán cát các loại cho bị đơn để phục vụ thi công công trình thủy điện Đồng Nai 5 thuộc huyện B, tỉnh Lâm Đồng. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến khi hoàn thành công trình bị đơn thi công. Về đơn giá là 723.671 đồng/m^3(đã bao gồm thuế GTGT), bị đơn phải thanh toán hàng tháng cho nguyên đơn 85% khối lượng thực hiện của tháng trước trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận đủ chứng từ thanh toán của nguyên đơn, 15% khối lượng còn lại sẽ được thanh toán vào tháng tiếp theo. Hình thức thanh toán bằng chuyển khoản 100%. Hợp đồng còn quy định trách nhiệm của mỗi bên, cam kết thực hiện và việc giải quyết tranh chấp.

Về hợp đồng cung ứng dịch vụ ký kết số 24/HĐVC/SĐ3- TL/2014 ngày 02/5/2014 quy định bên nguyên đơn vận chuyển vữa bên tông RCC từ trạm trộn của chi nhánh Sông Đà 302- Công ty cổ phần S3 đến hạng mục đang thi công tại Công trình thủy điện Đồng Nai 5, đào, xúc, vận chuyển đất, đá hỗn hợp, vữa bê tông RRC đổ ra bãi thải, nạo vét mương công trình thủy điện Đồng Nai 5 và các công việc khác phục vụ thi công công trình thủy điện Đồng Nai 5, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. Đơn giá như sau: vận chuyển vữa bê tông RCC cự ly 1.6 km là 33.434 đồng/ m^3, cự ly 2.35 km là 41.851 đồng/m^3. Bên bị đơn thanh toán 100% giá trị phiếu giá theo biên bản nghiệm thu khối lượng hàng tháng sau khi đã trừ tiền ứng nhiên liệu nếu có. Bên nguyên đơn phải cung cấp cho bị đơn hóa đơn GTGT do Bộ tài chính phát hành. Hợp đồng còn quy định quyền và nghĩa vụ của mỗi bên, cam kết thực hiện và việc giải quyết tranh chấp.

Quá trình thực hiện hợp đồng từ năm 2013 đến hết năm 2016, nguyên đơn thực hiện đúng hợp đồng đã ký kết, đã bán khối lượng cát và cung ứng dịch vụ do bị đơn yêu cầu, bị đơn đã thanh toán tiền cho nguyên đơn như sau:

Năm 2013 khối lượng cát bán tổng số tiền 3.181.691.918 đồng, đã xuất 05 hóa đơn GTGT, thanh toán bằng chuyển khoản 500.000.000 đồng. Còn tồn chưa thanh toán là 2.681.691.918 đồng.

Năm 2014 khối lượng cát bán tổng số tiền 12.627.624.752 đồng, đã xuất 11 hóa đơn GTGT. Về cung ứng dịch vụ năm 2014 đã thực hiện công việc với tổng số tiền 2.764.205.081 đồng, đã xuất 08 hóa đơn GTGT, thanh toán bằng chuyển khoản nhiều lần 14.309.452.576 đồng. Cộng tồn năm 2013 và năm 2014 chưa thanh toán là 3.764.069.175 đồng.

Năm 2015 khối lượng cát bán tổng số tiền 17.269.322.909 đồng, đã xuất 12 hóa đơn GTGT. Về dịch vụ vận chuyển phát sinh tổng số tiền 2.798.678.594 đồng, đã xuất 10 hóa đơn GTGT, đã thanh toán bằng chuyển khoản nhiều lần tổng tiền hàng và vận chuyển là 15.648.334.896 đồng. Tổng số tiền bị đơn chưa chi trả cho nguyên đơn đến cuối năm 2015 là 8.183.735.782 đồng.

Ngày 03/11/2016 hai bên đối chiếu công nợ như sau: Nợ cũ cuối năm 2015 chuyển sang 8.183.735.879 đồng(chênh lệch 97 đồng), trong năm 2016 cung ứng dịch vụ số tiền 454.357.243 đồng, đã thanh toán số tiền 3.700.000.000 đồng, tạm ứng nhiên liệu 54.127.610 đồng.Tổng số tiền còn lại chưa thanh toán phát sinh từ năm 2013 đến năm 2016 gồm cả bán cát và cung ứng dịch vụ là 4.883.965.512 đồng, hai bên công ty cùng ký tên và đóng dấu. Trong biên bản đối chiếu công nợ bị đơn cam kết sẽ thanh toán số nợ trên cho nguyên đơn từ nguồn tiền về dự án thủy điện Sông Đà 5 và các nguồn khác. Thời gian thanh toán dứt điểm công nợ trước ngày 30/6/2017. Quá trình thực hiện hợp đồng bị

đơn có vi phạm về thời hạn thanh toán nhưng nguyên đơn không có ý kiến gì, hai bên vẫn tiếp tục hợp đồng cho đến khi kết thúc và đối chiếu công nợ.

Tuy nhiên sau khi đối chiếu công nợ và cam kết trả nợ cho nguyên đơn đến nay thì bị đơn không thực hiện cam kết, chưa thanh toán nợ cho nguyên đơn mặc dù nguyên đơn đã đòi nợ nhiều lần. Số nợ bị đơn chưa thanh toán cho nguyên đơn đối chiếu với toàn bộ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án là trùng khớp. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có triệu tập bị đơn để làm việc, mở phiên họp về chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn đều vắng mặt, tại bản tự khai bị đơn cũng đã thừa nhận khoản nợ của nguyên đơn 4.883.965.512 đồng. Căn cứ vào khoản 3 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 513, Điều 515, Điều 519 Bộ luật dân sự 2015; khoản 8, 9 Điều 3, Điều 24, Điều 50, Điều 55, Điều 74, Điều 85 Luật thương mại 2005, việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền còn thiếu là 4.883.965.512 đồng là có căn cứ và được chấp nhận.

Về lãi phát sinh nguyên đơn khởi kiện yêu cầu tính lãi là 4.833.965.512 đồng x 1,5%/tháng x 21 tháng(tính từ ngày 31/12/2015) là 1.538.449.136 đồng. Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn thay đổi yêu cầu tính lãi phát sinh từ ngày đối chiếu công nợ đến ngày xét xử vụ án với lãi suất theo quy định của pháp luật. Xét thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về tính lãi là phù hợp với quy định của pháp luật, không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên cần xem xét chấp nhận. Ngày 03/11/2016 hai bên đối chiếu công nợ, số tiền bị đơn còn nợ nguyên đơn là 4.883.965.512 đồng và cam kết thanh toán dứt điểm trước ngày 30/6/2017. Trong biên bản không ghi phải chịu lãi phát sinh nếu chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền. Bị đơn không đồng ý chịu lãi vì cho rằng trong các điều khoản của hợp đồng không quy định chịu lãi khi chậm thanh toán. Tuy nhiên đến nay bị đơn chưa thanh toán nợ nên căn cứ vào 1 Điều 357 Bộ luật dân sự 2015 buộc bị đơn phải chịu lãi phát sinh từ ngày chậm trả là ngày đối chiếu công nợ đến ngày xét xử vụ án. Do không thỏa thuận chịu lãi nên cần áp dụng khoản 2 Điều 257, khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 buộc bị đơn chịu lãi phát sinh là: 4.883.965.512 đồng x 15 tháng 09 ngày(từ ngày 03/11/2016 đến ngày 12/02/2018) x 0,83%/tháng = 620.214.780 đồng. Tổng số tiền gốc và lãi buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn là 5.504.180.292 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện B có ban hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 11/2017/QĐ- BPKCTT ngày 21/11/2017. Xét thấy việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời " *Cấm hoặc buộc thực hiện hành vi nhất định"* là cần thiết để đảm bảo cho việc thi hành án. Vì vậy cần tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 11/2017/QĐ- BPKCTT ngày 21/11/2017 để đảm bảo cho việc thi hành án. Nguyên đơn được ưu tiên thanh toán theo quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nên trên.

Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, áp dụng Nghị quyết 326/2016/NQ- UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Do yêu cầu của nguyên đơn Công ty TNHH T được chấp nhận nên không phải chịu án phí. Bị đơn Công ty cổ phần S3 phải chịu toàn bộ án phí kinh doanh thương mại là 113.504.180 đồng(112.000.000 đồng + 1.504.180.292 đồng x 0,1%).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm g khoản 1 Điều 40, khoản 3 Điều 92, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1, khoản 2 Điều 357, khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468, Điều 513, Điều 515, Điều 519 Bộ luật dân sự 2015; khoản 8, 9 Điều 3, Điều 24, Điều 50, Điều 55, Điều 74, Điều 85 Luật thương mại 2005,

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/NQ- UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn công ty trách nhiệm hữu hạn Thành Luân về việc " *Tranh chấp hợp đồng kinh doanh thương mại mua bán hàng hóa và tranh chấp hợp đồng kinh doanh thương mại cung ứng dịch vụ"* đối với bị đơn Công ty cổ phần S3.

Buộc bị đơn Công ty cổ phần S3 phải thanh toán cho nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn Thành Luân số tiền **5.504.180.292***(năm tỷ năm trăm lẻ bốn triệu một trăm tám mươi nghìn hai trăm chín mươi hai)* đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án còn phải trả số tiền lãi, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả, theo mức lãi suất quy định khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí: Buộc bị đơn Công ty cổ phần S3 phải nộp 113.504.180 đồng đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả cho nguyên đơn công ty trách nhiệm hữu hạn Thành Luân số tiền 57.211.000 đồng tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2015/0004860 ngày 04 tháng 10 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

Báo cho nguyên đơn có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm vụ án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2015 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2015.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND huyện Bảo Lâm;
- Chi cục THADS huyện Bảo Lâm;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(đã ký)

Nguyễn Thị Bích Thủy

cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự;

thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2015.

HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Phan Thị Hà **Bùi Xuân Quý**

Nguyễn Thị Bích Thủy